

TÁC ĐỘNG CỦA DI CHUYỂN LAO ĐỘNG QUỐC TẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Lê Hồng Huyền*

Khi là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), di chuyển quốc tế về lao động có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trên phương diện về kinh tế cũng như xã hội, theo hai hướng tích cực và tiêu cực. Về kinh tế, di chuyển lao động quốc tế sẽ góp phần thúc đẩy gia tăng thu nhập quốc gia, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng hiện đại. Về xã hội, di chuyển lao động quốc tế góp phần tạo nên nguồn nhân lực có trình độ và kỹ năng lao động cao. Tuy nhiên, di chuyển lao động quốc tế cũng mang lại những hậu quả ngoài mong muốn như phá vỡ sự cân bằng của gia đình truyền thống, làm tổn thương về mặt tinh thần, dung nạp các loại văn hóa lai căng. Do đó, trong hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước với vai trò của mình phải có sự lựa chọn khôn ngoan để tranh thủ những mặt tốt, hạn chế các mặt tiêu cực trong di chuyển lao động quốc tế cho sự phát triển đất nước.

Lý thuyết và thực tiễn về toàn cầu hoá chỉ ra rằng, toàn cầu hoá mở ra cơ hội to lớn cho việc di chuyển tự do các yếu tố đầu vào của quá trình tái sản xuất phát triển như: vốn, công nghệ, lao động,..., các kết quả đầu ra như: hàng hoá và dịch vụ và các yếu tố văn hoá, phong tục, tập quán,... Quá trình di chuyển tự do các yếu tố đó tác động tổng hợp và nhiều chiều đến sự phát triển của các nước. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ phân tích tác động hai chiều: tích cực - tiêu cực của sự di chuyển hai chiều: ra - vào của lao động đối với tăng trưởng và phát triển của Việt Nam.

1. Hiệu ứng hai chiều của việc di chuyển lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc

Di chuyển lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc được hiểu đó là việc những người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo hợp đồng lao động, cung ứng dịch vụ hoặc hiện diện thể nhân và không nhằm mục tiêu định cư. Với nội hàm đó, việc di chuyển lao động ra nước ngoài làm việc tác động hai chiều đến sự phát triển của Việt Nam.

1.1. Góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển

Một là, di chuyển lao động ra nước ngoài tạo điều kiện để Việt Nam toàn dụng nguồn nhân lực làm tăng tổng thu nhập quốc gia (Gross National Income - GNI).

Các nước đang phát triển nói chung, Việt Nam nói riêng có nền kinh tế dựa vào sản xuất nông nghiệp, tình trạng không có việc làm đầy đủ cho người lao động đã diễn ra thường xuyên. Quá trình chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và dịch vụ tiếp tục gây áp lực mạnh mẽ đối với việc làm và thất nghiệp của lao động trong khu vực nông nghiệp. Điều này có nghĩa là một phần nguồn lực lao động không được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ - tức là họ không tạo ra giá trị mới, trong khi họ vẫn phải tiêu dùng để duy trì cuộc sống cá nhân và gia đình.

* Lê Hồng Huyền, Thạc sĩ, Phó Vụ trưởng Vụ Xã hội, Văn phòng Trung ương Đảng.

Di chuyển lao động ra nước ngoài sẽ mở ra cơ hội sử dụng số lao động thất nghiệp vào việc sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ tại nước khác, mang lại thu nhập cho người lao động. Đồng thời, góp phần gia tăng thu nhập quốc gia (GNI), vì thu nhập quốc gia (GNI) là tổng đại số giữa thu nhập quốc nội và thu nhập nhân tố thuần, mà thu nhập nhân tố thuần lại chính là khoản chênh lệch giữa thu nhập chuyển về nước và thu nhập của người nước ngoài chuyển ra khỏi Việt Nam. Nhờ đó, góp phần làm tăng GNI/người, một cấu thành quan trọng trong HDI. Theo thống kê của Ngân hàng thế giới, năm 2006, người Việt Nam ở nước ngoài gửi tiền về nước bằng con đường chính thức là 4,8 tỷ USD, tương đương với 7,9% GDP năm 2006.¹

Việt Nam có lực lượng lao động dồi dào và trẻ, người lao động thông minh, cần cù, chịu khó mới chỉ là tiềm năng của việc di chuyển lao động ra nước ngoài nhằm tác động lên thu nhập quốc gia. Còn mức độ và cường độ tác động do việc di chuyển lao động ra nước ngoài làm việc lên thu nhập quốc gia phụ thuộc vào chính sách của Chính phủ và chất lượng lao động Việt Nam.

Hai là, di chuyển lao động ra làm việc ở nước ngoài góp phần làm tăng chi tiêu của hộ gia đình, tăng tiết kiệm và tăng đầu tư tư nhân trong dài hạn

Di chuyển lao động ra nước ngoài làm việc để nhận được một khoản thu nhập, hơn nữa khoản thu nhập đó của người lao động còn cao hơn khi họ làm việc trong nước. Số liệu khảo sát cho thấy, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài có thu nhập ròng cao hơn làm việc trong nước khoảng 3 lần². Nhờ có thu nhập ròng cao, người lao động gửi khoản tiền đó về gia đình làm khoản tiết kiệm. Theo ước tính của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Lao động - thương binh và xã hội, năm 2007, chỉ riêng lao động Việt Nam ở nước ngoài chuyển về nước khoảng 1,8 tỷ USD.³

Khoản tiền người lao động gửi về nhà được chia làm hai phần: một phần gia đình chi tiêu vào việc nâng cao mức sống, chăm sóc sức khoẻ của gia đình đặc biệt là chi tiêu cho việc học tập của con cái, góp phần nâng cao dân trí; một phần lớn dành để tiết kiệm nhằm mục đích đầu tư trong tương lai.

Theo số liệu điều tra khảo sát cho thấy, bình quân hàng năm, mỗi lao động làm việc ở nước ngoài tiết kiệm được xấp xỉ 4.000 USD. Nếu người lao động đi làm việc 5 năm ở nước ngoài, họ có thể tiết kiệm được 20.000 USD đây là khoản tiền có thể giúp gia đình tự đầu tư hoặc góp vốn sản xuất kinh doanh.

Như vậy, di chuyển lao động ra làm việc ở nước ngoài góp tăng chi tiêu hộ gia đình và tăng đầu tư tư nhân trong dài hạn.

Ba là, di chuyển lao động ra làm việc ở nước ngoài thúc đẩy chi tiêu của Chính phủ cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Để có thể ra nước ngoài làm việc, người lao động phải có kỹ năng nghề nghiệp và trình độ ngoại ngữ nhất định theo yêu cầu của chủ sử dụng lao động. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi người lao động muốn ra nước ngoài làm việc đều có thể đạt được các yêu cầu của nhà tuyển dụng. Vì vậy, phải tổ chức huấn luyện và đào tạo lại cho người lao động. Để thực hiện việc này có hiệu quả, Chính phủ phải đầu tư về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và các điều kiện khác đảm bảo cho việc đào tạo và đào tạo lại người lao động. Điều này sẽ làm tăng chi tiêu của Chính phủ. Khi chi tiêu cho đầu tư của Chính phủ tăng sẽ góp phần làm tăng GDP cả trong ngắn hạn và dài hạn. *

Bốn là, di chuyển lao động ra làm việc ở nước ngoài tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngắn hạn và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại trong dài hạn.

Trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hoá, việc thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp tất yếu làm cho một số lượng nhất định lao động nông nghiệp mất việc làm. Dưới tác động của cạnh tranh, các nhà đầu tư có xu hướng lựa chọn phương án đầu tư sử dụng nhiều vốn. Cả hai khuynh hướng đó làm cho trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp thu hồi, số lao động được sử dụng sẽ giảm đi đáng kể. Đây là quy luật tất yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trong ngắn hạn, di chuyển lao động ra làm việc ở nước ngoài sẽ là một trong các con đường vừa giải quyết việc làm cho số lao động thất nghiệp, vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư theo chiều sâu, nâng cao sức

cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong dài hạn, trình độ người lao động đi làm việc ở nước ngoài được nâng cao nhờ được đào tạo và đào tạo lại trong thời gian làm việc ở nước ngoài. Chính người lao động đi làm việc ở nước ngoài sẽ là động lực của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vì đây là nguồn lao động có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư theo chiều sâu.

Năm là, di chuyển lao động ra làm việc ở nước ngoài góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đặc điểm của lao động là sáng tạo. Người lao động với vốn kiến thức, học vấn và ngoại ngữ cơ bản, nếu được làm việc trong môi trường công nghiệp hiện đại, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, thì trình độ tay nghề và kỹ năng nghề nghiệp ngày càng được nâng cao. Dưới tác động của kỹ thuật, quá trình lao động, đồng thời cũng chính là quá trình người lao động tự đào tạo. Sau một thời gian làm việc ở nước ngoài, trình độ tay nghề, ý thức kỷ luật, phong cách làm việc hiện đại và trình độ ngoại ngữ được nâng cao vượt bậc.

Thực tế cho thấy, một số lượng lớn lao động là nông dân, sau khi đi làm việc ở nước ngoài về nước, họ trở thành người công nhân hiện đại. Đa số người lao động đi làm việc tại Liên Xô, Đông Âu trước đây và Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,... sau này đang là những người lao động có trình độ cao trong các nhà máy, xí nghiệp.

Sáu là, di chuyển lao động ra làm việc ở nước ngoài góp phần đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, thúc đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo nguyên lý "3I" (Imitation - Bắt chước, Initiative - Cải tiến, - Innovation - Sáng tạo).

Trong quá trình làm việc, người lao động trực tiếp sử dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại, để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Theo quy luật nhận thức, người lao động từ bắt chước để làm theo, sau đó là cải tiến và cuối cùng là sáng tạo.

Kinh nghiệm Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ixraen cho thấy, những người lao động đi làm việc ở nước ngoài, sau khi về nước, họ mang những tri thức đã tích lũy được áp dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh của

họ. Chính lực lượng lao động này đã góp phần thúc đẩy nhanh quá trình đưa công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh và quản lý. Điều này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng sử dụng khoa học và công nghệ tiên tiến.

Bảy là, di chuyển lao động ra làm việc ở nước ngoài góp phần đẩy mạnh đầu tư và mở rộng thị trường hàng hoá, dịch vụ của Việt Nam trên thị trường thế giới.

Khi là thành viên của, doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội to lớn trong việc đầu tư, xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ sang các nước thành viên. Theo đó, việc di chuyển lao động theo các quy định của WTO được thực hiện dễ dàng.

Tự do di chuyển lao động Việt Nam sang các nước thành viên là điều kiện quan trọng giúp các nhà đầu tư lựa chọn phương án sử dụng lao động tối ưu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác, người lao động Việt Nam ra làm việc ở nước ngoài cũng góp phần quảng bá hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam với người tiêu dùng của nước sở tại.

1.2. Tác động tiêu cực hay là sự đánh đổi

Di chuyển lao động Việt Nam ra làm việc ở nước ngoài có tác động thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, nếu xem xét tác động của nó theo từng nhóm đối tượng, chúng ta dễ dàng nhận thấy một số tác động không như mong muốn:

Một là, người đã lập gia đình đi làm việc ở nước ngoài không thực hiện được thiên chức chăm sóc gia đình.

Theo truyền thống phương Đông, phụ nữ Việt Nam có thiên chức cực kỳ quan trọng là làm vợ, làm mẹ và chăm sóc gia đình. Phần lớn phụ nữ đi làm việc ở nước ngoài ở độ tuổi từ 20 – 45, đây là quãng thời gian phụ nữ có nhu cầu cao độ thực hiện thiên chức của mình. Mặt khác, gia đình, chồng, con cũng khao khát sự chăm sóc, nuôi dạy con cái của người phụ nữ. Thực tế cho thấy, phần lớn các gia đình có người vợ đi làm việc ở nước ngoài, con cái họ thường có biểu hiện thiếu hụt tình mẫu tử, người chồng của họ có những biểu hiện không cân bằng trạng thái tâm, sinh lý. Không ít gia đình khi người vợ đi làm việc ở

nước ngoài, người chồng ở nhà đi ngoại tình hoặc tiêu dùng xa xỉ khoản tiền của vợ gửi về, hoặc sa vào các tệ nạn xã hội khác.

Như vậy, người phụ nữ đi làm việc ở nước ngoài là một sự đánh đổi giữa thu nhập với thiên chức người vợ, người mẹ trong quãng đời mà bản thân và gia đình họ có nhu cầu cao nhất về thiên chức đó.

Theo truyền thống phương Đông, người đàn ông là trụ cột của gia đình. Các công việc nặng nhọc, phụng dưỡng cha mẹ và nuôi dạy con cái do người đàn ông đảm nhận. Những người đàn ông Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã đánh đổi nghĩa vụ “một tiếng cha, bằng ba tiếng mẹ” trong nuôi dạy con cái với việc kiếm tiền. Thực tế cho thấy, nông thôn Việt Nam những năm qua thiếu vắng vai trò của người đàn ông trong chăm lo cho vợ con và cha mẹ già yếu.

Hậu quả là không ít gia đình, con cái bị rối loạn tâm lý, quan hệ vợ chồng thiếu bền chặt, việc thực hiện chữ “hiếu” đối với cha mẹ không trọn vẹn. Điều này gây tổn thương tinh thần lâu dài cho bản thân người lao động.

Hai là, người lao động đi làm việc ở nước ngoài dễ bị tổn thương về tinh thần do bị phân biệt đối xử

Các quốc gia trên thế giới đều có hệ thống luật nhập cư, luật cư trú, luật lao động theo hướng bảo hộ quyền lợi của công dân của mình. Do đó, người lao động nước ngoài không được hưởng các quyền lợi như công dân nước sở tại. Tình trạng này làm cho người lao động tự ti, sống khép kín, dễ gây ra stress.

Bản thân người lao động, do trình độ ngoại ngữ hạn chế, nên hiểu biết và chấp hành pháp luật nước sở tại gặp nhiều khó khăn. Họ dễ vi phạm pháp luật nước sở tại và cũng không biết vận dụng luật pháp nước sở tại để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Tác động của lao động nước ngoài đến Việt Nam làm việc đối với sự phát triển của Việt Nam

Khi là thành viên của WTO, Việt Nam phải mở cửa thị trường lao động, do đó, người lao động nước ngoài tự do vào Việt Nam làm việc. Người lao động nước ngoài vào Việt Nam làm việc vừa có tác động thúc đẩy phát triển, vừa có tác động tiêu cực.

2.1 Thúc đẩy phát triển kinh tế

Một là, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần nâng cao năng suất lao động xã hội, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh.

Là nước đang phát triển, Việt Nam đứng trước thực tế là thiếu nhân lực có trình độ cao trong một số ngành kinh tế quốc dân. Đặc biệt là nhóm kỹ thuật viên trong một số ngành kinh tế kỹ thuật, và quản trị viên cao cấp ở cấp độ doanh nghiệp cũng như cấp ngành thiếu hụt nghiêm trọng.

Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO tạo điều kiện cho lao động nước ngoài đến Việt Nam làm việc đã góp phần bù đắp thiếu hụt nói trên. Mặt khác, với nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần làm tăng năng suất lao động xã hội và do đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với mức độ cao.

Hai là, tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Các nhà đầu tư nước ngoài, cùng với việc đưa vốn và công nghệ cao vào Việt Nam, họ có nhu cầu sử dụng lao động với trình độ tương ứng. Là thành viên WTO, nguồn nhân lực trình độ cao từ nước ngoài được tự do đến làm việc sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài trong việc tuyển dụng lao động trình độ cao. Đây cũng chính là việc tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Ba là, tạo môi trường cạnh tranh giữa lao động Việt Nam với lao động nước ngoài.

Trong điều kiện thị trường lao động mới hình thành và phát triển, lao động nước ngoài đến Việt Nam làm việc sẽ tạo ra nguồn cung lao động cho thị trường. Chính điều này đã thúc đẩy lao động cạnh tranh trên thị trường góp phần nâng cao chất lượng lao động. Thông qua cạnh tranh, người lao động phải tự mình nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp và ngoại ngữ. Kết quả là làm cho chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao.

Bốn là, góp phần đào tạo nhân lực tại chỗ theo tương tác thẩm thấu.

Khi người lao động nước ngoài làm việc cùng với lao động Việt Nam, thông qua tiếp xúc hàng ngày, người lao động Việt Nam có

Bảng 1. Tình hình lao động, ngành nghề và thu nhập ở một số thị trường chính (Từ 1996 đến 9/2007)

TT	Một số thị trường chính	Ngành nghề	Số lao động xuất khẩu theo năm														Thu nhập bình quân (USD/tháng)
			1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	Tổng	2007	Tổng	
1	Nhật Bản	Công nghiệp	719	1217	1109	993	1188	1734	1493	1811	1782	2191	3950	18187			500-650
		Vận tải biển	185	693	389	569	71	1227	574	416	743	623	1211	6701			850-950
		Xây dựng	132	257	204	131	73	80	65	20	34	62	75	1133			500-650
		Ngành nghề khác	10	60	194	163	165	208	70	9	193	79	124	1275		6%	500-550
		Tổng cộng	1046	2227	1896	1856	1497	3249	2202	2256	2752	2955	5360	27296	3047	30343	
		<i>LĐ lành nghề</i>	970	1670	1568	1791	1210	2805	1720	1534	2135	2246	4652	22301			
2	Hàn Quốc	Công nghiệp	5400	2163	1052	3467	6410	3185	303	3278	2360	9895	8205	45718			450-500
		Thuyền viên tàu cá	1350	1420	280	964	329	170	847	803	969	1069	1219	9420			200-300
		Vận tải biển	157	831	168	82	275	510	40	4	307	302	90	2766			850-950
		Xây dựng	919	456	0	0	150	0	0	198	518	605	1031	3877			500-520
		Ngành nghề khác	0	10	0	5	152	45	0	53	625	231	32	1153		14%	450-500
		Tổng cộng	7826	4880	1500	4518	7316	3910	1190	4336	4779	12102	10577	62934	8566	71500	
		<i>LĐ lành nghề</i>	1507	226	1213	1046	1890	899	339	979	683	794	1255	12866			
3	Đài Loan	Khẩn hộ công và Giúp việc Gia đình	0	0	0	1	2891	3544	7918	20292	31943	11841	1419	79849			280-320
		Công nghiệp	0	0	2	58	4520	3515	2153	5099	4281	8791	10980	39399			300-350
		Vận tải biển	0	191	195	190	32	247	1364	1530	300	382	252	4683			300-350
		Thuyền viên tàu cá	0	0	0	250	253	180	1420	1923	576	1633	1376	7611			180-220
		Xây dựng	0	0	0	0	361	94	90	149	22	0	12	728			300-330
		Ngành nghề khác	0	0	0	59	42	202	246	76	22	137	88	872		29%	300-350
		Tổng cộng	0	191	197	558	8099	7782	13191	29069	37144	22784	14127	133142	16554	149696	
		<i>LĐ lành nghề</i>	0	191	197	209	3765	5270	8759	4089	3277	2791	4325	32873			
4	Malaysia	Xây dựng	0	0	0	0	0	0	2047	12276	957	3	0	15283			150-170
		Công nghiệp	0	0	0	0	0	0	17918	25790	5910	24372	35237	109227			120-150
		Nông nghiệp và dịch vụ	0	0	7	1	239	23	0	161	30	230	2704	3395		28%	150-170
		Tổng cộng	0	0	7	1	239	23	19965	38227	6897	24605	37941	127905	21313	149218	
		<i>LĐ lành nghề</i>	0	0	7	1	51	0	1008	6703	2669	1825	3915	16179		24%	
5	Khác	Tổng cộng	4087	11172	7140	14877	14349	21204	9574	1112	8205	8148	10850	110718	13310	124028	
Tổng các ngành			12959	18470	10740	21810	31500	36168	46122	75000	59777	70594	78855	461995	62790	524785	360051
Trong đó nữ			1262	4295	1931	2287	9065	7704	10556	18118	37741	24605	27023	144587	20147	164734	0.3139076

TT	Thị trường	Ngành nghề	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	Tổng	2007	%	Thu nhập bình quân (USD/tháng)
II	Tổng hợp	Khán hộ công và giúp việc gia đình	0	0	0	1	2891	3544	7918	20292	31943	11841	1419	79849		17.3%	280-320
		Công nghiệp	6119	3380	2163	4518	12118	8434	21867	35978	14333	45249	58372	212531		46.0%	300-350
		Vận tải biển	342	1715	752	841	378	1984	1978	1950	1350	1307	1553	14150		3.1%	300-350
		Thuyền viên tàu cá	1350	1420	280	1214	582	350	2267	2726	1545	2702	2595	17031		3.7%	180-220
		Xây dựng	1051	713	204	131	584	174	2202	12643	1531	670	1118	21021		4.6%	300-330
		Ngành nghề khác	10	70	194	227	359	455	316	138	840	447	244	3300		0.7%	300-350
		Nông nghiệp và dịch vụ	0	0	7	1	239	23	0	161	30	230	2704	3395		0.7%	150-170
		Cộng	8872	7298	3600	6933	17151	14964	36548	73888	51572	62446	68005	351277	62790		
		LĐ lành nghề	2477	4122	2985	3047	6916	8974	11826	13305	8764	7656	14147	84219		18.2%	
		Không phân loại	4087	11172	7140	14877	14349	21204	9574	1112	8205	8148	10850	110718		24.0%	
		Tổng cộng	12959	18470	10740	21810	31500	36168	46122	75000	59777	70594	78855	461995			

thể học tập trực tiếp về ngoại ngữ, phong cách, kỹ thuật, kỹ xảo nhằm tự hoàn thiện và nâng cao trình độ của mình. Kết quả là đào tạo được một đội ngũ lao động có chất lượng cao.

2.2 Tác động tiêu cực

Một là, làm giảm thu nhập nhân tố rộng (NX) trong tổng thu nhập quốc gia (GNI)

Người lao động nước ngoài đến Việt Nam làm việc họ có thu nhập và được chuyển về nước phần thu nhập còn lại. Chính điều này làm giảm thu nhập nhân tố rộng trong tổng thu nhập quốc gia; kết quả là làm giảm tổng thu nhập quốc gia.

Hai là, du nhập lối sống và văn hóa ngoại lai không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của người Việt, làm sai lệch các chuẩn mực đạo đức, văn hoá truyền thống

Người lao động nước ngoài vào Việt Nam làm việc, họ mang theo văn hóa của dân tộc và đất nước họ. Cùng với những yếu tố văn minh, hiện đại; đồng thời họ cũng mang theo lối sống, văn hóa không phù hợp với thuần phong, mỹ tục và bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam.

3. Lựa chọn hợp lý để phát triển bền vững

Như vậy, di chuyển lao động quốc tế ở Việt Nam vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực đối với sự phát triển ở Việt Nam. Với vai trò của mình, Nhà nước cần phải lựa chọn hợp lý bằng các chính sách cụ thể nhằm tận dụng tối đa tác động tích cực, hạn chế hay tối thiểu tác động ngoài mong muốn. Vì vậy, theo chúng tôi các chính sách của Nhà nước đối với di chuyển lao động quốc tế ở Việt Nam cần hội đủ hai nguyên lý:

3.1 Nguyên lý “đòn xóc” hay sự lựa chọn “hai đầu mũi nhọn”

Nội dung cơ bản của nguyên lý này là phân đoạn thị trường lao động và lựa chọn các nhóm lao động ở hai cực để đưa ra nước ngoài làm việc với mục tiêu khác nhau. Theo đó, thị trường lao động Việt Nam có ba đoạn chủ yếu: lao động có trình độ cao, lao động có trình độ trung bình và lao động giản đơn.

Đối với nhóm lao động có trình độ cao, có khả năng tiếp cận và tiếp nhận công nghệ mới tiên tiến, hiện đại đưa họ đi làm việc ở những nơi có công nghệ cao nhằm mục tiêu vừa có thu nhập cao cho người lao động, vừa

thực hiện nguyên lý “3I”.

Đối với nhóm lao động giản đơn, nhất là lao động nông nghiệp, phải chấp nhận đưa đi làm việc ở những ngành nghề mà lao động bản địa không làm, nhằm hai mục tiêu: vừa giải quyết việc làm với thu nhập hợp lý, vừa di chuyển lao động đi khỏi khu vực sản xuất sử dụng nhiều lao động, để đưa nhanh công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại sử dụng ít lao động vào sản xuất, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

3.2 Nguyên lý “đầu kéo” hay sự lựa chọn động lực

Nội dung cơ bản của nguyên lý này là lựa chọn một số ngành nghề mà nếu do lao động nước ngoài đảm nhận thì nó tạo ra cú hích cho nền kinh tế như công nghiệp lọc dầu, công nghệ thông tin,... hoặc một số chức danh quản trị như tổng giám đốc, giám đốc điều hành một số công ty, tập đoàn kinh tế Nhà nước.

Di chuyển lao động quốc tế ở Việt Nam tác động mạnh mẽ đến sự tăng trưởng và phát triển ở Việt Nam. Đồng thời nó cũng tác động theo hướng tiêu cực đến đời sống văn hoá tinh thần của xã hội. Vì vậy, vấn đề lựa chọn và xác định mục tiêu di chuyển lao động quốc tế phù hợp với từng thời kỳ là điều phải đặc biệt quan tâm. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bản tin Việc làm ngoài nước, Cục quản lý lao động ngoài nước;
- Báo cáo Tổng kết công tác xuất khẩu lao động năm 2008 của Cục quản lý lao động Ngoài nước.
- *Migration and Remittances Factbook* 2006, 2007, 2008.
- Website: www.worldbank.org/prospects/migrationandremittances.

- 1 Theo migration and Remittances Factbook' Ngân hàng Thế giới. www.worldbank.org/prospects/migrationandremittances.
- 2 Lê Hồng Huyền, Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của xuất khẩu lao động Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế, Tạp chí Kinh tế phát triển - Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 7 năm 2008.
- 3 Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ở đây không tính số tiền kiều hối do người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi về.